

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: /GPMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á; Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 19/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á;

Căn cứ Văn bản số 3610/UBND-VX1 ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB; Văn bản số 6728/UBND-VX1 ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường của Dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB” (Hội đồng thẩm định);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 489/TTr-STNMT ngày 30/01/2024 (trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Văn bản số 09/TTr-DDCN ngày 16/01/2024; và hồ sơ liên quan; kết luận của Hội đồng thẩm định tại Văn bản số 451/STNMT-MT ngày 29/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 13/TTr-DDCN ngày 29/01/2024 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh về chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện một số nội dung liên

quan); ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết (bằng phiếu Giấy và Điện tử).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, địa chỉ tại Số 12, Đường Võ Liêm Sơn, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Trạm y tế các xã (xã Sơn Kim 2, Sơn Hồng, Sơn Lễ, An Hòa Thịnh, Sơn Bằng, Quang Diệm, Sơn Tây - huyện Hương Sơn; xã Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Sơn, Kỳ Đông, Kỳ Trung - huyện Kỳ Anh; xã Xuân Mỹ, Xuân Liên, Xuân Yên, Cương Gián - huyện Nghi Xuân; xã Thạch Mỹ - huyện Lộc Hà; xã Cẩm Nhượng, Cẩm Trung, Yên Hòa, Nam Phúc Thăng, Cẩm Lạc, Cẩm Quan - huyện Cẩm Xuyên; xã Điền Mỹ, Hà Linh, Phú Gia, Hương Xuân, Hương Bình, Hòa Hải, Lộc Yên, Hương Thủy, Gia Phố - huyện Hương Khê; xã Kỳ Hoa, Kỳ Hà, Kỳ Lợi - Thị xã Kỳ Anh; xã Gia Hanh, Thuần Thiện, Phú Lộc, Thượng Lộc, Sơn Lộc, Khánh Vĩnh Yên, Tùng Lộc - huyện Can Lộc; xã Tùng Châu, Lâm Trung Thủy - huyện Đức Thọ; xã Hương Minh, Thọ Điền, Quang Thọ - huyện Vũ Quang; xã Nam Điền - huyện Thạch Hà).

1.3. Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công nghiệp tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 3002092957.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cung cấp, thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn xã.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi của Dự án: Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã (viết tắt là TYT) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB.

- Quy mô đầu tư xây dựng:

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
1	TYT Xã Sơn Kim 2	1.330,8	II	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 01 tầng và 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
				- Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà để xe, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, và các hạng mục phụ trợ.
2	TYT Xã Sơn Hồng	904,9	III	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh một 01 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
3	TYT Xã Sơn Lễ	2.001,3	II	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà khoa dược 01 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
4	TYT Xã An Hòa Thịnh	2.020,3	II	- Phá dỡ nhà hành chính 1 tầng, nhà khám chữa bệnh tránh lũ 2 tầng, nhà xử lý rác. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
5	TYT Xã Sơn Bằng	2.485,2	II	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 02 tầng, nhà xử lý rác và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
6	TYT Xã Kỳ Phú	1.846,8	II	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà hành chính 1 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
7	TYT Xã Kỳ Thọ	2.090,1	II	- Phá dỡ nhà nhà khoa dược 01 tầng, nhà khám chữa bệnh, nhà hành chính 01 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
8	TYT Xã Kỳ Sơn	1.386,8	III	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 01 tầng, nhà hành chính 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
				- Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
9	TYT Xã Kỳ Đồng	1.687,6	I	Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
10	TYT Xã Nam Điền	2.000	II	Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
11	TYT Xã Xuân Mỹ	3.086,9	II	- Phá dỡ nhà làm việc 1 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
12	TYT Xã Xuân Liên	1.472,43	II	- Phá dỡ nhà hành chính, nhà khám chữa bệnh 02 tầng, nhà kho cấp 4, nhà đốt rác. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
13	TYT Xã Thạch Mỹ	1.738	I	- Phá dỡ 01 dãy nhà hành chính và khám bệnh 01 tầng; 01 dãy nhà khám chữa bệnh 01 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
14	TYT Xã Cẩm Nhượng	4.835,88	II	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
15	TYT Xã Cẩm Trung	3.742,2	II	Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà bếp, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
16	TYT Xã Điền Mỹ	3.480,16	III	- Phá dỡ nhà hiện trạng 02 tầng. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
				rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
17	TYT Xã Hà Linh	1.062,63	III	- Phá dỡ nhà hành chính và khám chữa bệnh 01 tầng, nhà khám bệnh 01 tầng, nhà cấp 4 và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
18	TYT Xã Phú Gia	1.095,84	II	- Phá dỡ nhà hành chính 1 tầng, nhà khám chữa bệnh, quày dược 1 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
19	TYT Xã Hương Xuân	1935,44	II	- Phá dỡ nhà hành chính và khám chữa bệnh 1 tầng, nhà sản 1 tầng, nhà vệ sinh bên ngoài. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
20	TYT Xã Hương Bình	2.234,9	III	- Phá dỡ nhà hành chính, khám chữa bệnh 01 tầng, nhà cấp 4, nhà kho cấp 4 và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
21	TYT Xã Hòa Hải	1.168,11	III	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 01 tầng, nhà hành chính 02 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 01 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
22	TYT Xã Lộc Yên	719,28	I	- Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 02 tầng, nhà hành chính 02 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
23	TYT Xã Quang Diệm	3.522,4	III	- Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới hệ thống xử lý nước thải.

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
24	TYT Xã Sơn Tây	2.188,9	III	Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 2 tầng và các hạng mục phụ trợ.
25	TYT Xã Xuân Yên	2.086,1	III	Cải tạo 2 dãy nhà hành chính, khám chữa bệnh cấp 4 hiện trạng và các hạng mục phụ trợ.
26	TYT Xã Cương Gián	2.080,45	II	- Phá dỡ khối nhà xây dựng năm 2001 đã hết niên hạn; Cải tạo nhà khám chữa bệnh 01 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng và hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.
27	TYT Xã Yên Hòa	3.349,3	II	- Phá dỡ nhà 01 tầng đã xuống cấp, cải tạo, nâng cấp khối nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ. Xây mới hệ thống xử lý nước thải.
28	TYT Xã Nam Phúc Thăng	5.486,7	II	Cải tạo khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
29	TYT Xã Cẩm Lạc	1.467,8	III	Cải tạo khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ. xây mới hệ thống xử lý nước thải
30	TYT Xã Cẩm Quan	3.186,6	I	Cải tạo khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng, và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
31	TYT Xã Hương Thủy	1.299,3	Vùng 3	Cải tạo khối nhà 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải
32	TYT Xã Gia Phố	1.195,0	I	Cải tạo khối nhà 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải
33	TYT Xã Kỳ Hoa	1.747,4	II	Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
34	TYT Xã Kỳ Hà	2.737,4	II	Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
35	TYT Xã Kỳ Lợi	4.677	II	- Cải tạo các hạng mục công trình phụ trợ. - Cải tạo lại khu vệ sinh ngoài nhà; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
36	TYT Xã Kỳ Trung	2.337	II	- Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
37	TYT Xã Gia Hạnh	1.864,8	II	- Cải tạo nhà khám chữa bệnh 01 tầng, phá dỡ nhà cấp 4.

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
				- Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ.
38	TYT Xã Thuần Thiện	3.060,2	II	- Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng. - Xây mới: cổng, tường rào, sân; vườn cây thuốc nam; giếng khoan; hệ thống xử lý nước thải.
39	TYT Xã Phú Lộc	1.470,1	II	- Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng và 1 dãy nhà khám chữa bệnh, hành chính 1 tầng. - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.
40	TYT Xã Thượng Lộc	4.703,5	II	- Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 01 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
41	TYT Xã Sơn Lộc	4.823,9	II	- Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng. - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.
42	TYT Xã Khánh Vĩnh Yên	1.942,9	II	Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
43	TYT Xã Tùng Lộc	1.733	II	- Phá dỡ nhà cấp 4 hiện trạng. - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng, các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
44	TYT Xã Tùng Châu	1.700	II	- Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng và 1 dãy nhà cấp 4 hiện trạng. - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.
45	TYT Xã Lâm Trung Thủy	1.579,4	II	- Phá dỡ nhà cấp 4; nhà khám chữa bệnh 02 tầng xuống cấp. - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng; xây mới hệ thống xử lý nước thải.
46	TYT Xã Hương Minh	877,2	II	- Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng hiện trạng. - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.
47	TYT Xã Thọ Điền	2.140,9	III	- Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ, xây mới hệ thống xử lý nước thải.

TT	Công trình	Diện tích sử dụng đất (m ²)	Vùng	Quy mô đầu tư
48	TYT Xã Quang Thọ	2.000	III	- Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng hiện trạng. - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.

- Công suất của Dự án:

TT	Tên công trình (Trạm y tế xã)	Số cán bộ nhân viên (người)	Số giường bệnh (giường)
1	Xã Sơn Kim 2	6	7
2	Xã Sơn Hồng	7	5
3	Xã Sơn Lễ	8	10
4	Xã An Hòa Thịnh	8	12
5	Xã Sơn Bằng	8	12
6	Xã Kỳ Phú	7	9
7	Xã Kỳ Thọ	8	6
8	Xã Kỳ Sơn	06	08
9	Xã Kỳ Đồng	07	07
10	Xã Nam Điền	06	05
11	Xã Xuân Mỹ	06	06
12	Xã Xuân Liên	06	05
13	Xã Thạch Mỹ	05	11
14	Xã Cẩm Nhung	06	05
15	Xã Cẩm Trung	07	08
16	Xã Điền Mỹ	07	06
17	Xã Hà Linh	07	06
18	Xã Phú Gia	07	06
19	Xã Hương Xuân	07	05
20	Xã Hương Bình	07	09
21	Xã Hòa Hải	06	08
22	Xã Lộc Yên	09	05
23	Xã Quang Diệm	08	08
24	Xã Sơn Tây	07	06
25	Xã Xuân Yên	06	07
26	Xã Cương Gián	07	08
27	Xã Yên Hòa	10	08
28	Xã Nam Phúc Thăng	08	11
29	Xã Cẩm Lạc	05	09
30	Xã Cẩm Quan	07	05
31	Xã Hương Thủy	07	05

TT	Tên công trình (Trạm y tế xã)	Số cán bộ nhân viên (người)	Số giường bệnh (giường)
32	Xã Gia Phố	07	05
33	Xã Kỳ Hoa	06	10
34	Xã Kỳ Hà	06	10
35	Xã Kỳ Lợi	07	08
36	Xã Kỳ Trung	07	06
37	Xã Gia Hanh	07	08
38	Xã Thuần Thiện	07	09
39	Xã Phú Lộc	07	05
40	Xã Thượng Lộc	07	15
41	Xã Sơn Lộc	07	05
42	Xã Khánh Vĩnh Yên	08	10
43	Xã Tùng Lộc	15	10
44	Xã Tùng Châu	05	05
45	Xã Lâm Trung Thủy	07	05
46	Xã Hương Minh	07	05
47	Xã Thọ Điền	06	10
48	Xã Quang Thọ	07	07

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (Chủ đầu tư), Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của thông tin số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, sự phù hợp với các quy định pháp luật và các kiến nghị, đề xuất tại các Văn bản nêu trên (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 71 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 được sửa đổi bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và các quy định của pháp luật).

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chịu trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này hoặc có thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường thì phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 4. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày ban hành.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện: Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Can Lộc, Kỳ Anh, Vũ Quang, Lộc Hà, Hương Khê, Đức Thọ, Thạch Hà; UBND thị xã Kỳ Anh: Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB” theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Lĩnh

Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày / /2024 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải tại từng trạm y tế:

- Nguồn thứ 01: Nước thải y tế từ hoạt động khám, sơ cấp cứu bệnh nhân;
- Nguồn thứ 02: Nước thải sinh hoạt của cán bộ y, bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải; vị trí xả nước thải; lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Được thể hiện chi tiết ở bảng sau.

TT	Nguồn thải (Trạm y tế)	Nguồn tiếp nhận	Lưu lượng xả (m³/ngày.đêm)	Lưu lượng xả (m³/h)	Số lượng dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰
1	TYT Xã Sơn Kim 2	Sông Ngàn Phố	0,525	0,04	01	Thôn Ché Biển, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 531432 Y (m): 2039348
2	TYT Xã Sơn Hồng	Suối Khe Sinh	0,51	0,04	01	Thôn 4, xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 531193 Y (m): 2051893
3	TYT Xã Sơn Lễ	Khe Ngã Ba	0,72	0,06	01	Thôn Đức Vù, xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 575206 Y (m): 2052851
4	TYT Xã An Hòa Thịnh	Sông Ngàn Phố	0,705	0,06	01	Thôn Giếng Thị, xã An Hoà Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 578682 Y (m): 2051479
5	TYT Xã Sơn Bằng	Khe Bàu Dài	0,435	0,04	01	Thôn Trung Bằng, xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 575285 Y (m): 2047745
6	TYT Xã Quang Diệm	Sông Ngàn Phố	0,48	0,04	01	Thôn Yên Long, xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 567379 Y (m): 2046712
7	TYT Xã Sơn Tây	Sông Ngàn Phố	0,435	0,04	01	Thôn Hoàng Nam, xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 517475 Y (m): 2047325
8	TYT Xã Kỳ Phú	Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê)	0,63	0,05	01	Thôn Phú Trung, xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 660115 Y (m): 2012428
9	TYT Xã Kỳ Thọ	Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê)	0,525	0,04	01	Thôn Sơn Tây, xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 662345 Y (m): 2005013
10	TYT Xã Kỳ Sơn	Sông Rào Trỏ	0,525	0,04	01	Thôn Mỹ Lợi, xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 649098 Y (m): 1991301

TT	Nguồn thải (Trạm y tế)	Nguồn tiếp nhận	Lưu lượng xả (m³/ngày.đêm)	Lưu lượng xả (m³/h)	Số lượng dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰
11	TYT Xã Kỳ Đông	Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê)	0,48	0,04	01	Thôn Đồng Phú, xã Kỳ Đông, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 657117 Y (m): 2009938
12	TYT Xã Kỳ Trung	Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê)	0,51	0,04	01	Thôn Trung Sơn, xã Kỳ Trung, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 655798 Y (m): 2005642
13	TYT Xã Nam Điền	Sông Rào Cái	0,78	0,07	01	Thôn Tân Lộc, xã Nam Điền, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 621015 Y (m): 2020645
14	TYT Xã Xuân Mỹ	Mương tiêu nội đồng xã Xuân Mỹ	0,465	0,04	01	Thôn Hồng Mỹ, xã Xuân Mỹ, huyện Nghị Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 607773 Y (m): 2062217
15	TYT Xã Xuân Liên	Sông Mỹ Dương	0,45	0,04	01	Thôn Lâm Vượng, xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 612620 Y (m): 2057283
16	TYT Xã Xuân Yên	Sông Lam	0,6	0,05	01	Thôn Yên Khánh, xã Xuân Yên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 609104 Y (m): 2064145
17	TYT Xã Cương Gián	Sông Mỹ Dương	0,57	0,05	01	Thôn Nam Sơn, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 614051 Y (m): 2054320
18	TYT Xã Thạch Mỹ	Sông Nghèn	0,42	0,04	01	Thôn Hồng Lạc, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 619105 Y (m): 2039099
19	TYT Xã Cẩm Nhuộng	Mương thoát nước xã Cẩm Nhuộng	0,39	0,03	01	Thôn Chùa, xã Cẩm Nhuộng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 643152 Y (m): 2021269
20	TYT Xã Cẩm Trung	Sông Rác	0,555	0,05	01	Thôn Trung Thành, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 642840 Y (m): 2015545

TT	Nguồn thải (Trạm y tế)	Nguồn tiếp nhận	Lưu lượng xả (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng xả (m ³ /h)	Số lượng dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, múi chiều 3 ⁰
21	TYT Xã Yên Hòa	Mương tiêu nội đồng xã Yên Hoà	0,585	0,05	01	Thôn Quý Hòa, xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 633914 Y (m): 2026296
22	TYT Xã Nam Phúc Thăng	Sông Lạc Giang	0,75	0,06	01	Thôn 4, xã Nam Phúc Thăng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 608364 Y (m): 2019917
23	TYT Xã Cẩm Lạc	Sông Rác	0,795	0,07	01	Thôn Yên Lạc, xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 642308 Y (m): 2013750
24	TYT Xã Cẩm Quan	sông Lạc Giang	0,57	0,05	01	Thôn Vĩnh Phú, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 629529 Y (m): 2018413
25	TYT Xã Điền Mỹ	Sông Ngàn Sâu	0,45	0,04	01	Trung Tiến, xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 594678 Y (m): 2026813
26	TYT Xã Hà Linh	Sông Ngàn Sâu	0,57	0,05	01	Xóm 5, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 597378 Y (m): 2023566
27	TYT Xã Phú Gia	Sông Tiêm	0,435	0,04	01	Thôn Đô Hành, xã Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 596311 Y (m): 2011007
28	TYT Xã Hương Xuân	Sông Tiêm	0,33	0,03	01	Xóm Vĩnh Trường, xã Hương Xuân, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 599321 Y (m): 2008816
29	TYT Xã Hương Bình	Sông Ngàn Sâu	0,51	0,04	01	Thôn Bình Thái, xã Hương Bình, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 593786 Y (m): 2016563
30	TYT Xã Hòa Hải	Sông Ngàn Sâu	0,435	0,04	01	Thôn 7, xã Hòa Hải, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 591521 Y (m): 2019928
31	TYT Xã Lộc Yên	Sông Ngàn Sâu	0,525	0,04	01	Thôn Bình Phúc, xã Lộc Yên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 602856 Y (m): 2011783

TT	Nguồn thải (Trạm y tế)	Nguồn tiếp nhận	Lưu lượng xả (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng xả (m ³ /h)	Số lượng dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, múi chiều 3 ⁰
32	TYT Xã Hương Thủy	Sông Ngàn Sâu	0,405	0,03	01	Thôn 9, xã Hương Thủy, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 599965 Y (m): 2016671
33	TYT Xã Gia Phố	Sông Ngàn Sâu	0,645	0,05	01	Thôn Trug Phố, xã Gia phố, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 599780 Y (m): 2012407
34	TYT Xã Kỳ Hoa	Sông Trí	0,48	0,04	01	Thôn Hoa Trung, xã Kỳ Hoa, TX Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 662023 Y (m): 1998403
35	TYT Xã Kỳ Hà	Sông Quyền	0,495	0,04	01	Thôn Nam Hà, xã Kỳ Hà, TX Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 667350 Y (m): 2001868
36	TYT Xã Kỳ Lợi	Khe Giang	0,51	0,04	01	Khu tái định cư Kỳ Lợi, phường Kỳ Trinh, TX Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 665185 Y (m): 1996149
37	TYT Xã Gia Hanh	Kênh Nhà Lê	0,51	0,04	01	Thôn Bắc Trung Sơn, xã Gia Hanh, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 599423 Y (m): 2039833
38	TYT Xã Thuần Thiện	Sông Nghèn	0,495	0,04	01	Thôn Tây Hồ, xã Thuần Thiện, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 610100 Y (m): 2042728
39	TYT Xã Phú Lộc	Kênh Linh Cẩm	0,39	0,03	01	Thôn Tân Tiến, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 597367 Y (m): 2040279
40	TYT Xã Thượng Lộc	Rào Cầu Luồi	0,645	0,05	01	Thôn Đồng Thanh, xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 601008 Y (m): 2036673
41	TYT Xã Sơn Lộc	Suối Cầu Ván	0,855	0,07	01	Thôn Trung Sơn, xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 607955 Y (m): 2032803
42	TYT Xã Khánh Vĩnh Yên	Kênh Nhà Lê	0,51	0,04	01	Thôn Quân Ngọc, xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 603582 Y (m): 2040393

TT	Nguồn thải (Trạm y tế)	Nguồn tiếp nhận	Lưu lượng xả (m³/ngày.đêm)	Lưu lượng xả (m³/h)	Số lượng dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰
43	TYT Xã Tùng Lộc	Sông Nghèn	0,465	0,04	01	Thôn Bắc Tân Dân, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 612234 Y (m): 2041434
44	TYT Xã Tùng Châu	Sông La	0,69	0,06	01	Thôn Tân An, xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 590514 Y (m): 2052700
45	TYT Xã Lâm Trung Thủy	Kênh 19/5	0,825	0,07	01	Thôn Trung Nam, xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 592826 Y (m): 2047825
46	TYT Xã Hương Minh	Sông Ngàn Trươi	0,375	0,03	01	Thôn Hợp Lợi, xã Hương Minh, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	X (m): 583224 Y (m): 2031424
47	TYT Xã Thọ Điền	Khe Mít	0,405	0,03	01	Thôn 4, xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 574430 Y (m): 2037686
48	TYT Xã Quang Thọ	Sông Ngàn Trươi	0,405	0,03	01	Thôn 3, xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.	X (m): 587226 Y (m): 2029597

2.2. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận theo phương thức xả mặt và tự chảy.

2.3. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (12 giờ/ngày).

2.4. Chất lượng nước thải tại mỗi trạm y tế xã trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 28:2010/BTNMT, hệ số K=1,2, cụ thể như sau:

T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT K = 1,2; C _{max}	
			Cột A	Cột B
1	pH	Thang pH	6,5 - 8,5	6,5 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	120
3	COD	mg/l	60	120
4	BOD ₅	mg/l	36	60
5	Amoni (NH ₄ ⁺)(tính theo N)	mg/l	6	12
6	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	1,2	4,8
7	Dầu mỡ	mg/l	12	24
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36	60
9	Photphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	7,2	12
10	Coliform	MPN/100ml	3.000	5.000
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	KPH
12	Shigella	VK/100ml	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH	KPH

- Nước thải sau xử lý của các trạm (Sơn Hồng, Sơn Lễ, Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Sơn, Kỳ Đồng, Kỳ Trung, Nam Điền, Xuân Mỹ, Xuân Liên, Cẩm Nhung, Cẩm Trung, Sơn Bằng, Cương Gián, Yên Hoà, Nam Phúc Thăng, Cẩm Lạc, Cẩm Quan, Kỳ Hoa, Phú Lộc, Thượng Lộc, Sơn Lộc, Thạch Mỹ), trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K = 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

- Nước thải sau xử lý của các trạm (Sơn Kim 2, An Hòa Thịnh, Quang Diệm, Sơn Tây, Điền Mỹ, Hà Linh, Phú Gia, Hương Xuân, Hương Bình, Hoà Hải, Lộc Yên, Hương Thủy, Gia Phố, Lâm Trung Thủy, Tùng Châu, Hương Minh, Quang Thọ, Thọ Điền, Xuân Yên, Kỳ Hà, Kỳ Lợi, Gia Hạnh, Thuận Thiện, Khánh Vĩnh Yên, Tùng Lộc), trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải tại mỗi trạm y tế

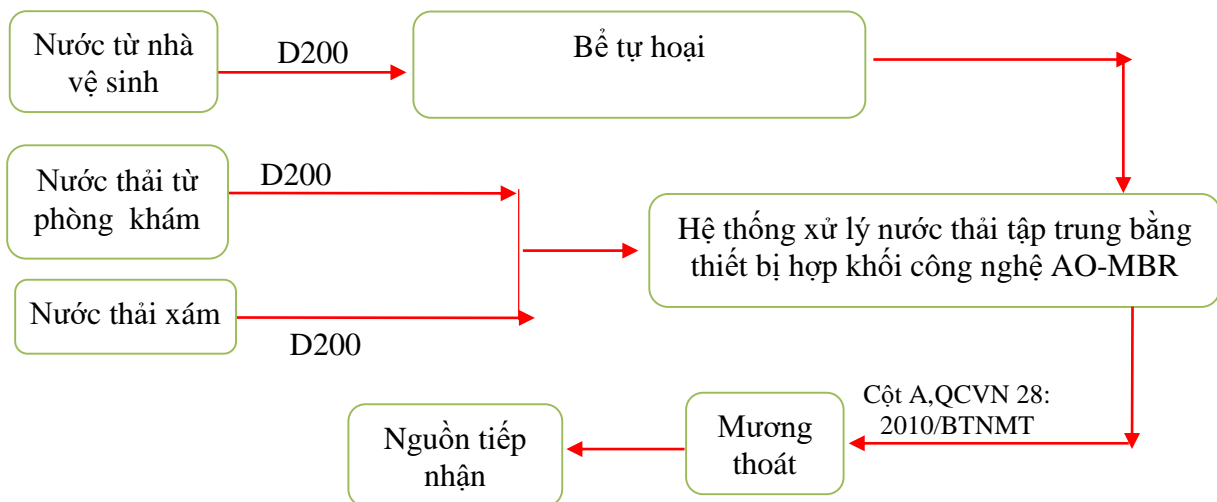
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

* Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom từ các dòng thải:

- Dòng thứ nhất: Nước thải đen từ các nhà vệ sinh được thu gom riêng dẫn về bể tự hoại để xử lý, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200;

- Dòng thứ hai: Nước thải xám (bao gồm nước thải từ chậu rửa, thoát sàn) được thu gom riêng dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200;

- Dòng thứ ba: Nước thải y tế từ phòng khám được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200.



* Nước thải được thu gom, xử lý và thoát ra môi trường như sau:

- Tại các trạm y tế: nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ phòng khám, nước thải xám được thu gom vào hệ thống xử lý hợp khối công suất 2m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thoát ra môi trường tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Bể tự hoại cải tiến:

Nước thải sinh hoạt có chứa phân, nước tiểu từ bồn cầu tại khu nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại (BASTAF) để xử lý, kích thước mỗi bể là 3m³.

Bể BASTAF gồm có 4 ngăn, ngăn thứ nhất có vai trò lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào. Ngăn tiếp theo là ngăn lên men axit, tiếp đến là ngăn lên men kiềm. Nhờ các vách ngăn hướng dòng ở những ngăn này mà nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, các chất bẩn được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá thành CO₂, H₂O, CH₄, H₂S. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm hấp thụ các cặn hữu cơ lơ lửng trong nước thải.

Nước thải sau bể tự hoại cải tiến sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý hợp khối để xử lý tiếp trước khi thải ra môi trường

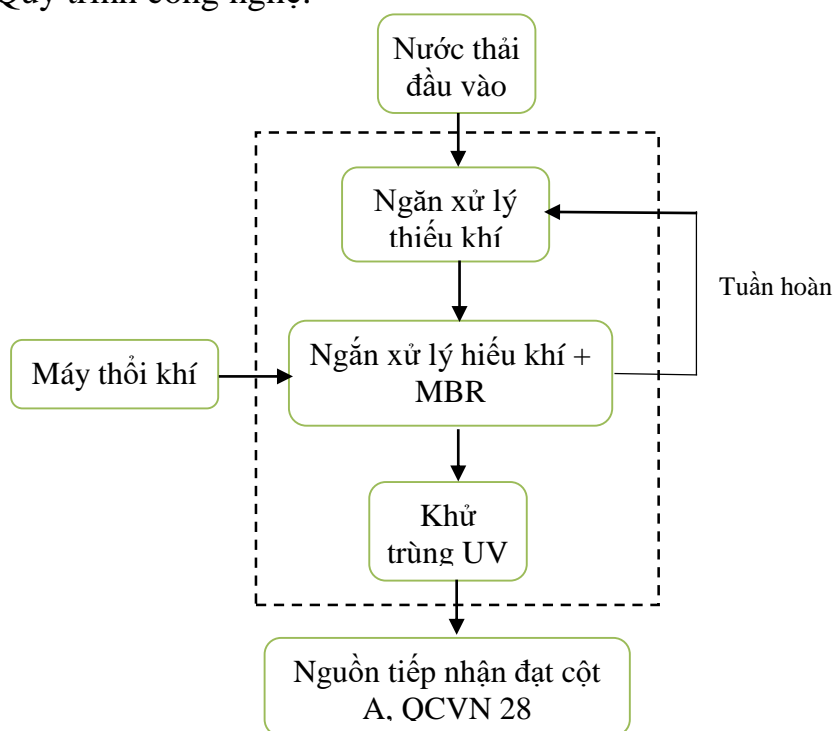
b) Hệ thống xử lý nước thải hợp khối: Áp dụng công nghệ AO-MBR, gồm các công đoạn xử lý như sau: Thiêu khí -> Hiếu khí +MBR -> Khử trùng UV.

Công đoạn thiếu khí (Anoxic): Một phần nước thải và bùn hoạt tính trong quá trình Oxic-MBR được bơm tuần hoàn về ngăn Anoxic để khử Nitrat NO_2 , NO_3 trong nước thải, tức là giảm thiểu nồng độ T- N trong nước thải.

Công đoạn hiếu khí (Oxic-MBR): không khí được cấp khí bởi máy sục khí. Trong ngăn này, sử dụng các chất có thể oxy hoá sinh hoá chủ yếu hoàn thành trong khi các Nitơ. Màng MBR với kích thước lỗ 0.04micromet chỉ cho phép nước thấm thấu qua vào bên trong, thông qua ống mao dẫn và thấm đa cấp sẽ được hút đưa sang thiết bị khử trùng UV. Các bông bùn hoạt tính sẽ giữ lại trong bể, một phần sẽ được bơm tuần hoàn về bể anoxic để tăng cường xử lý Nitơ.

Công đoạn khử trùng bằng đèn UV: Loại bỏ các vi khuẩn, vi trùng gây bệnh.

- Quy trình công nghệ:



2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm d khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì công trình xử lý nước thải tại chỗ của trạm y tế (bể tự hoại, thiết bị xử lý nước thải hợp khối) không thuộc đối tượng phải thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra.

Phụ lục 02
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày / /2024 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải nguy hại khác phát sinh:

* Tổng khối lượng phát sinh: 20 kg/tháng/trạm, cụ thể:

TT	Tên loại chất thải	Mã chất thải	Số lượng ước tính (kg/tháng/trạm y tế xã)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải nguy hại lây nhiễm:			
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	5	NH
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	5	NH
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm:			
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	1	KS
2.3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) như: Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 04	5	KS
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi	13 03 02	1	NH
3.	Chất thải nguy hại khác:			
3.1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1	NH
3.2.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1	NH
3.3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại (màng lọc MBR của hệ thống XLNT)	18 02 01	1	KS
	Tổng		20	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: các loại văn phòng phẩm hư hỏng, thải loại như giấy, bút, túi nilon...; các loại thức ăn dư thừa; giấy vệ sinh; cành, lá cây từ quá trình quét dọn,...với khối lượng trung bình khoảng 2 kg/ngày/trạm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường: bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải với tổng khối lượng trung bình khoảng 3,068 m³/2 năm/trạm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực phòng khám mỗi trạm y tế, bố trí 03 thùng đựng có nắp đậy dung tích 15 lít/thùng (01 thùng đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm sắc nhọn; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm không sắc nhọn).

- Tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 04 thùng đựng có nắp đậy dung tích 60 lít/thùng (01 thùng đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm sắc nhọn; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, 01 thùng đựng chất thải nguy hại khác)

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại ở mỗi trạm y tế được bố trí tại khu vực lưu giữ chất thải rắn (có diện tích khoảng 8-10m²), đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế (như: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào,...).

2.1.3. Biện pháp thu gom, xử lý:

Toàn bộ chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của các trạm y tế được phân loại, lưu chứa theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

Khi khối lượng đủ lớn sẽ thực hiện vận chuyển, xử lý theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình vận chuyển đi xử lý thực hiện theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực phòng khám và văn phòng làm việc bố trí 03 thùng (thể tích khoảng 12 lít/thùng);

- Tại khu vực lưu giữ chất thải rắn: bố trí 02 thùng kín, dung tích khoảng 60 lít/thùng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: đã được mô tả tại mục 2.1.2

2.2.3. Biện pháp thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

+ Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng (như giấy, thùng carton hoặc các loại có nguồn gốc kim loại: các lon đựng nước giải khát,...) được thu gom vào thùng đựng, định kỳ bán phế liệu.

+ Chất thải thực phẩm (vỏ hoa quả, rau, thức ăn thừa...) thu gom hằng ngày vào thùng đựng kín và ủ thành phân bón cho cây xanh trong khuôn viên;

+ Các loại chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom vào thùng đựng hợp vệ sinh. Tập kết tại khu lưu chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của từng địa phương để vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Bùn thải từ bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải: định kỳ 02 năm/lần, trạm y tế hợp đồng với đơn vị có chức năng trực tiếp bơm hút đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Thực hiện đầy đủ các biện pháp PCCC theo hồ sơ thẩm duyệt PCCC trước khi thi công xây dựng công trình theo quy định.

2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố ngập lụt:

- Theo dõi thường xuyên dự báo thời tiết để có thể nắm bắt chính xác diễn biến mưa, bão nhằm có phương án ứng phó kịp thời.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra sửa chữa, chằng chống các công trình.

- Kiểm tra, sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước thải, nắp đậy các hố gas, tránh hiện tượng ngập lụt cuốn theo nước bẩn ra môi trường xung quanh.

- Thành lập và duy trì các hoạt động của đội cứu hộ, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố về điện:

Lắp đặt hệ thống điện và các thiết bị điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra độ an toàn của các công tắc, thiết bị điện; quán triệt cán bộ, nhân viên trạm y tế trong việc đảm bảo an toàn, tiết kiệm khi sử dụng các thiết bị điện.

4. Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Đảm bảo vận hành hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thông báo cho nhà cung cấp các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố.

- Khi có sự cố, nước thải sẽ được lưu tại bể tự hoại và bể lắng để có thời gian khắc phục. Trong trường hợp sự cố kéo dài, nước thải lưu tại bể tự hoại và bể lắng quá tải, thì phải dừng hoạt động để xử lý đảm bảo mới tiếp tục đi vào hoạt động.

5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác: Thực hiện theo các biện pháp đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH